

Số: /2020/QĐ-UBND Lạng Sơn, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ khoản 3 Điều 3 và khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phân cứng, điện tử;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 254/TTr-STC ngày 30 tháng 9 năm 2020 và Công văn số 2182/STC-QLGCS&DN ngày 19/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên; tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ danh mục tài sản ban hành theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TTTHBC;
- Lưu: VT, KT_(NTA).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

Phụ lục I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN
CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)		
	- Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ		

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	quan, tổ chức, đơn vị		
<i>a</i>	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này</i>		
<i>b</i>	<i>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi, <u>hút mùi</u>	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
	- Máy móc thiết bị chuyên dùng là máy móc thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1, Loại 2 của Phụ lục này		
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ	5	20
Loại 5	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Sưu tập dữ liệu	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
4	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Loại khác	25	4
Loại 3	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống		
	- Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
	- Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
	- Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Phần mềm nhúng	5	20
	- Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng		
	- Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; phần mềm <u>bảng tính</u> ; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
	- Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho <u>website</u> ; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
	- Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
	+ Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dịch vụ công trực tuyến; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc)	5	20
	+ Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học	5	20
	+ Phần mềm quản lý tài chính	5	20
	+ Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng; phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng	5	20
	+ Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; phần mềm xử lý ảnh	5	20
	- Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm Phần mềm công cụ		
	- Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
	- Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
	- Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
	- Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm Phần mềm tiện ích		
	- Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
	- Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
	- Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
	- Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
	- Phần mềm <u>diệt virus</u>	4	25
	- Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

Ghi chú: Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 3) nêu trên căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử./.